Chi tiết mã HS 0207.27.10

Mã HS	0207.27.10
Mô tả hàng hóa	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh / - Của gà tây: / - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh: / - - - Gan
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 19:46:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/02072710/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K172
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N172
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q172
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	3,6; M: 5,4	3,6% · M: 5.4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E168
ATIGA	2022	2022	0	AT!E169
ATIGA	2023	2023	0	AT!F169
ATIGA	2024	2024	0	AT!G169
ATIGA	2025	2025	0	AT!H169
ATIGA	2026	2026	0	AT!I169
ATIGA	2027	2027	0	AT!J169
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E171
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F171
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G171

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H171
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I171
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J171
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E169
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F169
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G169
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H169
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I169
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J169
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F169
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H168
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F171
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G171
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H171
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I171
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J171
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K171
VKFTA	2022	2022	0	VK!E169
VKFTA	2023	2023	0	VK!F169
VKFTA	2024	2024	0	VK!G169
VKFTA	2025	2025	0	VK!H169
VKFTA	2026	2026	0	VK!I169
VKFTA	2027	2027	0	VK!J169
VCFTA	2022	2022	7	VC!D170
VCFTA	2023	2023	6	VC!E170
VCFTA	2024	2024	4	VC!F170

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	3	VC!G170
VCFTA	2026	2026	1	VC!H170
VCFTA	2027	2027	0	VC!I170
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D171
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E171
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F171
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G171
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H171
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I171
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D170
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E170
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F170
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G170
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H170
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I170
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D168
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E168
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F168
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G168
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H168
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I168
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D170
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E170
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F170
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G170
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H170

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I170
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	12,7	CPTPP!D170
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	10,9	CPTPP!E170
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	9	CPTPP!F170
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	7,2	CPTPP!G170
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	5,4	CPTPP!H170
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	3,6	CPTPP!I170
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,8	CPTPP!J170
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D169
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E169
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F169
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G169
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H169
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I169
RCEP B	2022	2022	18	B!D169
RCEP B	2023	2023	16	B!E169
RCEP B	2024	2024	14	B!F169
RCEP B	2025	2025	12	B!G169
RCEP B	2026	2026	10	B!H169
RCEP B	2027	2027	8	B!I169
RCEP C	2022	2022	18	C!D169
RCEP C	2023	2023	16	C!E169
RCEP C	2024	2024	14	C!F169
RCEP C	2025	2025	12	C!G169
RCEP C	2026	2026	10	C!H169
RCEP C	2027	2027	8	C!I169

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D169
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E169
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F169
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G169
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H169
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I169
RCEP E	2022	2022	18	E!D169
RCEP E	2023	2023	16	E!E169
RCEP E	2024	2024	14	E!F169
RCEP E	2025	2025	12	E!G169
RCEP E	2026	2026	10	E!H169
RCEP E	2027	2027	8	E!I169
RCEP F	2022	2022	18	F!D169
RCEP F	2023	2023	16	F!E169
RCEP F	2024	2024	14	F!F169
RCEP F	2025	2025	12	F!G169
RCEP F	2026	2026	10	F!H169
RCEP F	2027	2027	8	F!I169
VIFTA	2024	2024	*	VI!F156
VIFTA	2025	2025	*	VI!G156
VIFTA	2026	2026	*	VI!H156
VIFTA	2027	2027	*	VI!I156

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “3,6; M: 5,4” có mức chung 3,6% và mức “M:” 5.4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “3,6; M: 5,4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “3,6”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0207.27 có 3 dòng thuế; dòng 0207.27.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Gan.	0207.27.91 Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN); 0207.27.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0207.27.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0207.27.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N172), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.